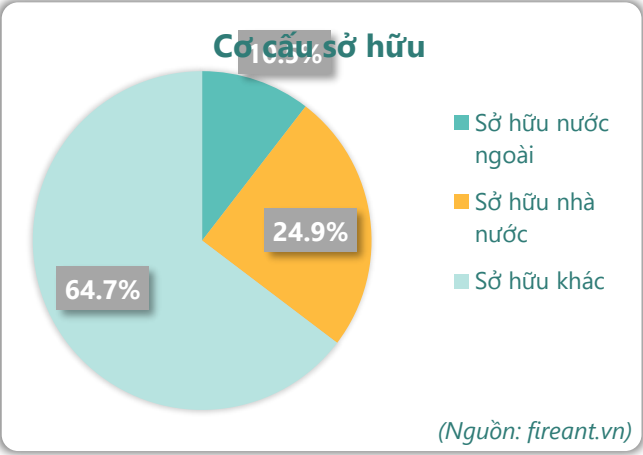


CTCP Hóa An

Ngày 31/03/2025	39,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	-9.8%	-1.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,624 - 45,354
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	574
Số lượng CPLH (CP)	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,540
Sở hữu nước ngoài	10.5%
Beta	
EPS	4,570
P/E	8.5



DT thuần Q1/25
75.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00 7.1%
YoY: ▼6.00 -7.3%

LN thuần Q1/25
28.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.9 194%
YoY: ▲ 6.70 30.5%

LN sau thuế Q1/25
24.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.7 215%
YoY: ▲ 15.6 178%

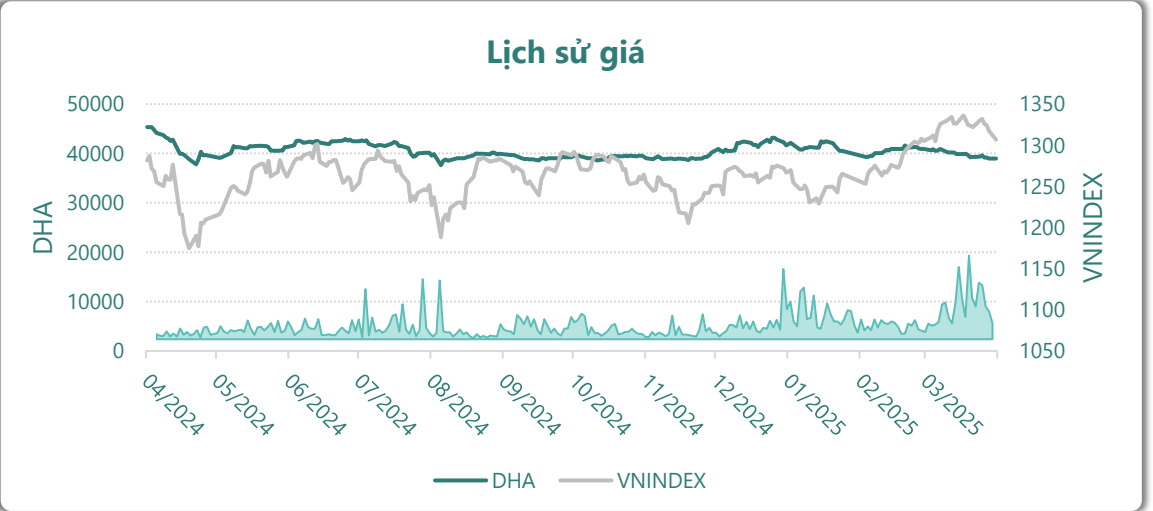
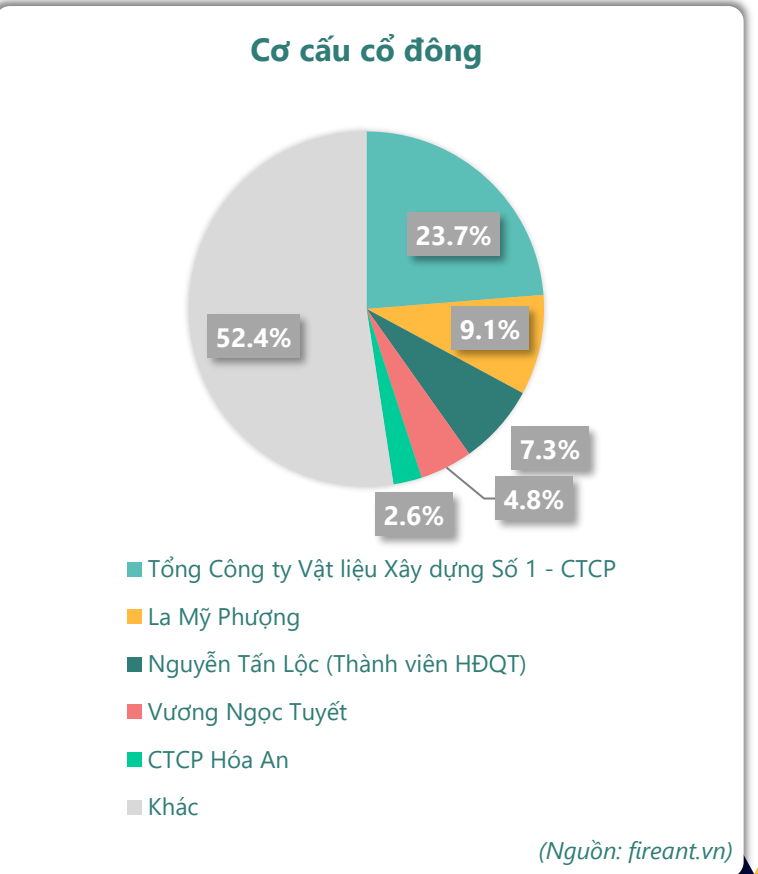
Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
37.8%
YoY: +/-▲ 24.1%

ROE (TTM) Q1/25
15.9%
YoY: +/-▲ 3.6%

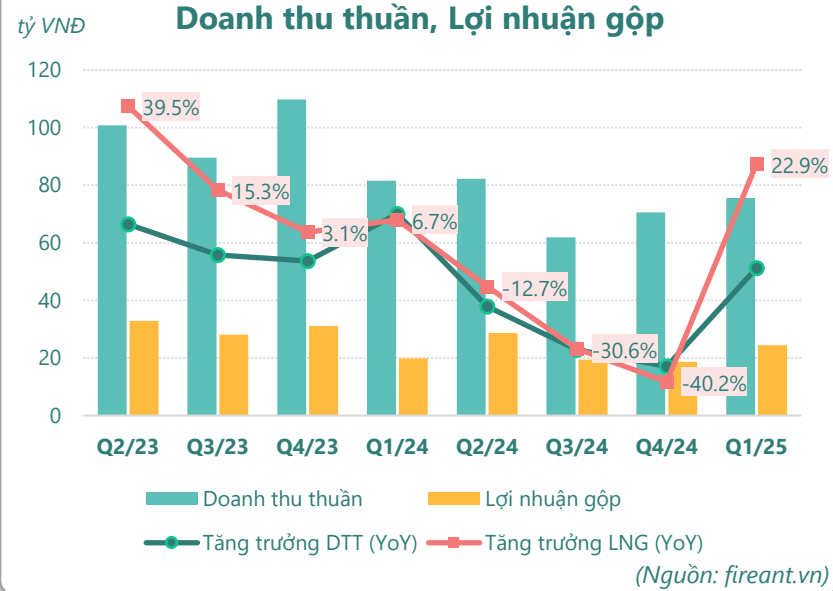
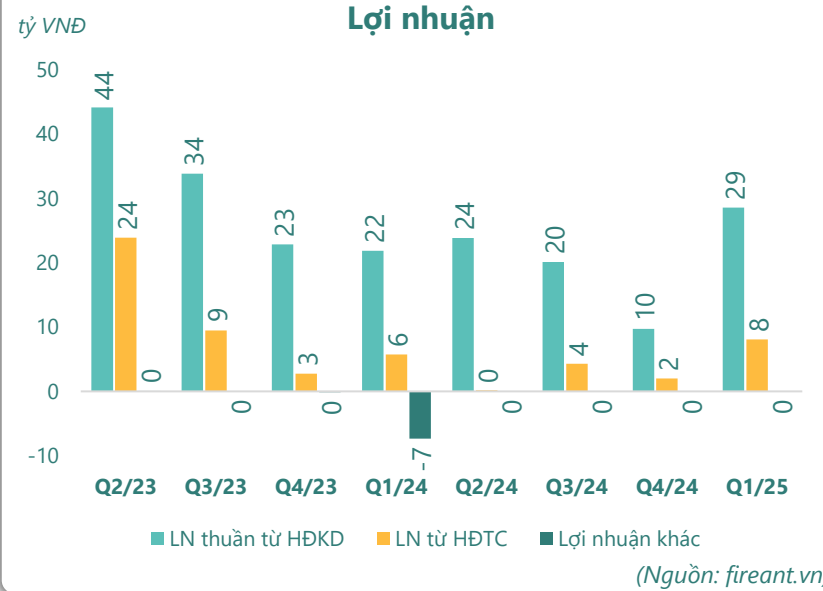
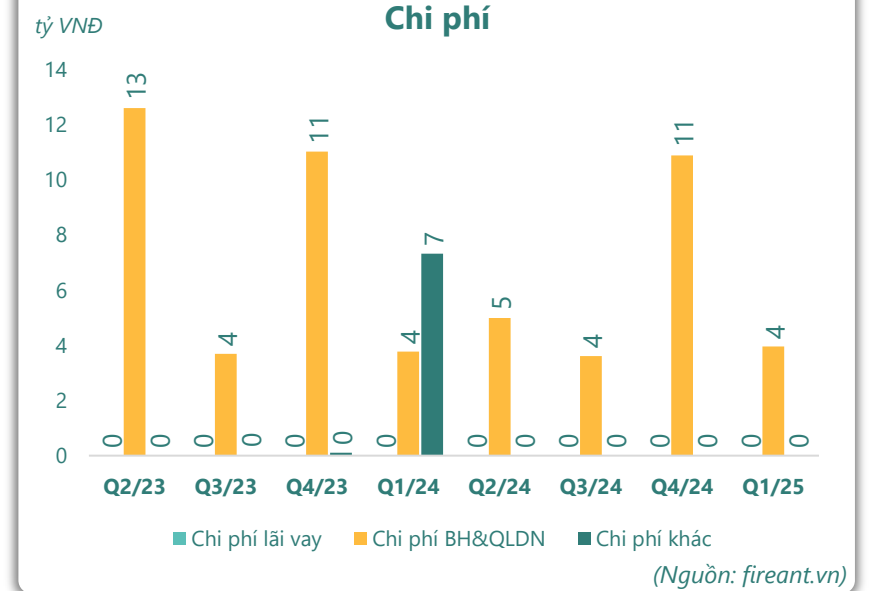
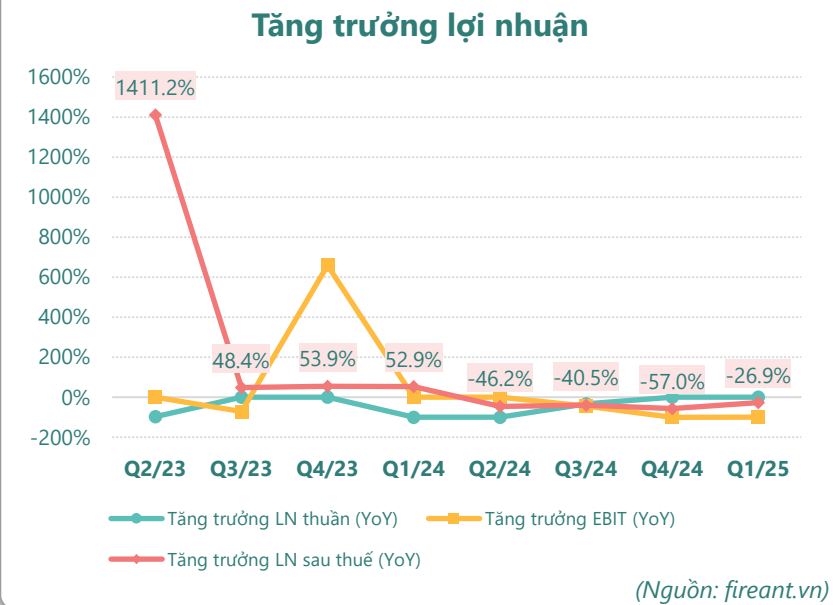
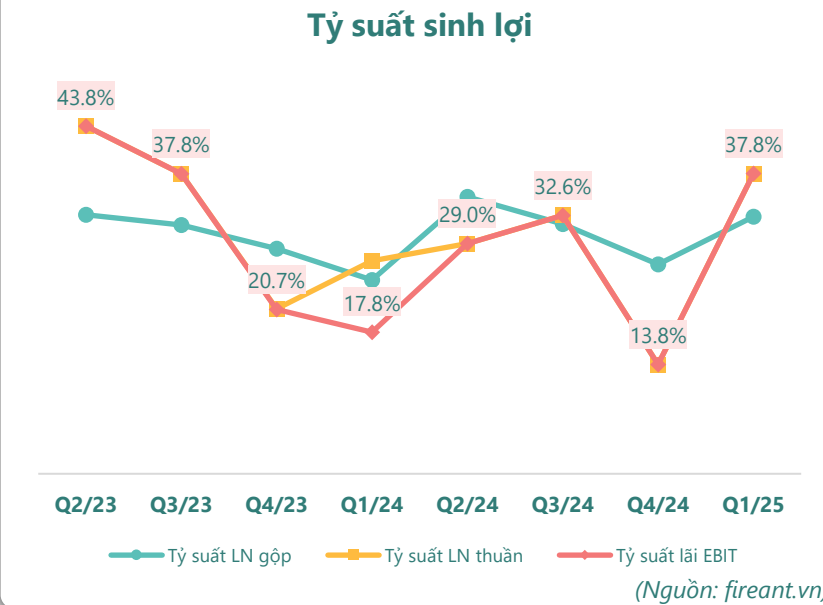
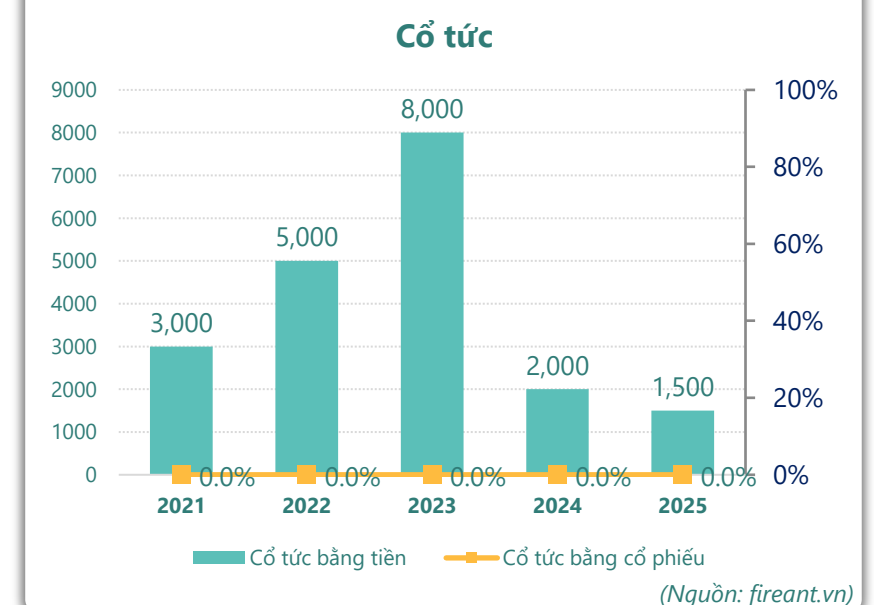
DT thuần 2024
296
tỷ VNĐ
YoY: ▼79.0 -21.1%

LN thuần 2024
75.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.4 -33.7%

LN sau thuế 2024
51.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.4 -40.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

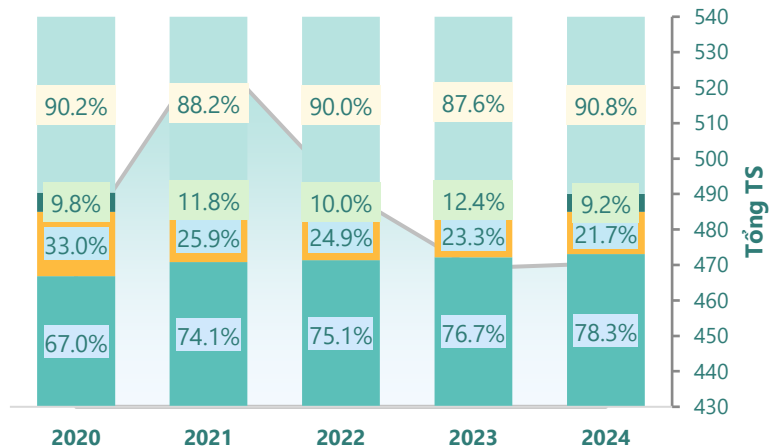




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

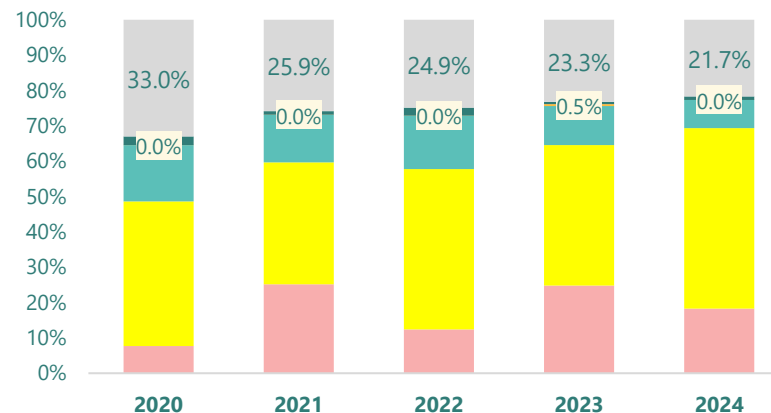
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

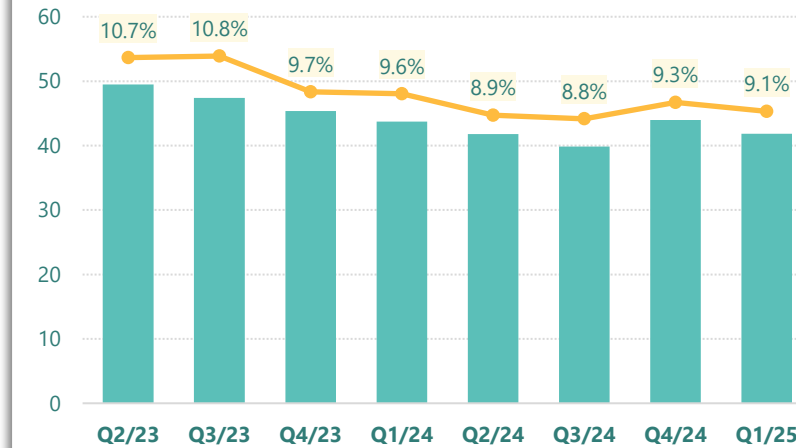


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

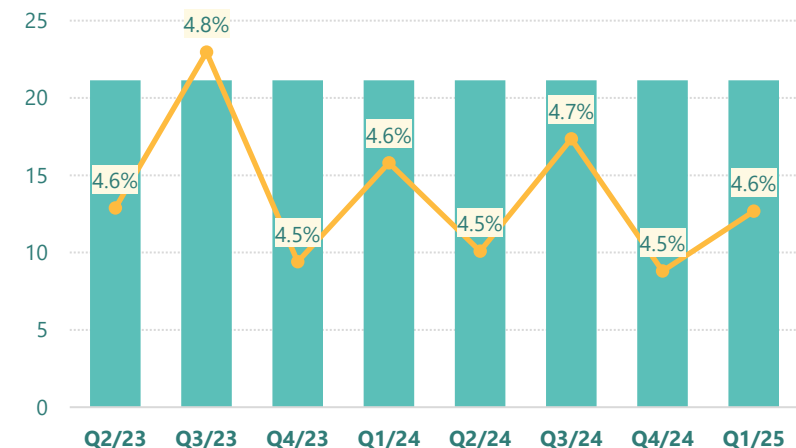


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

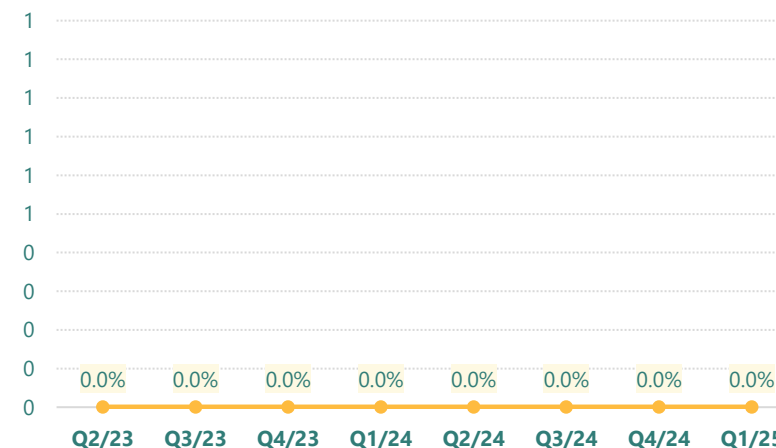


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

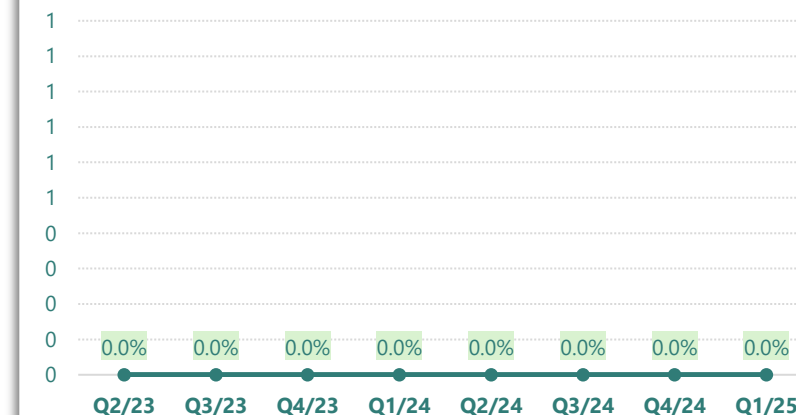


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



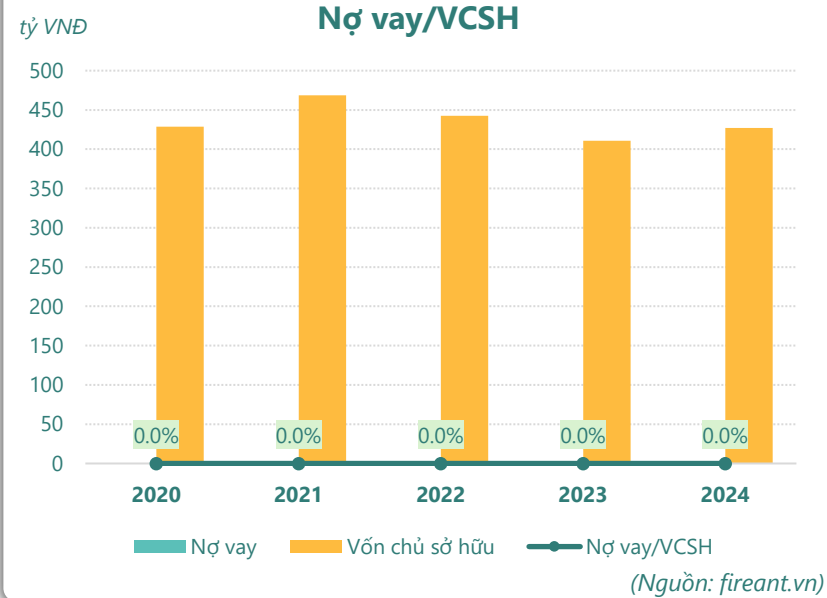
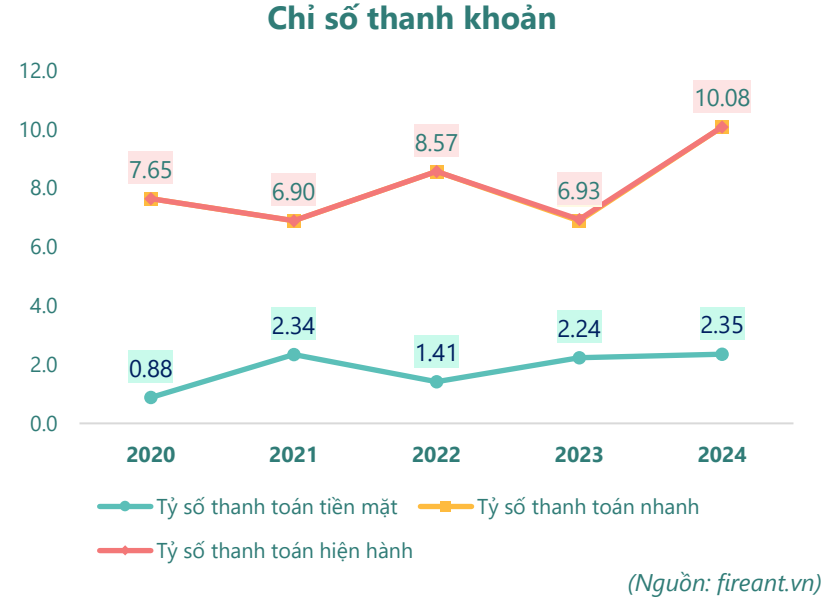
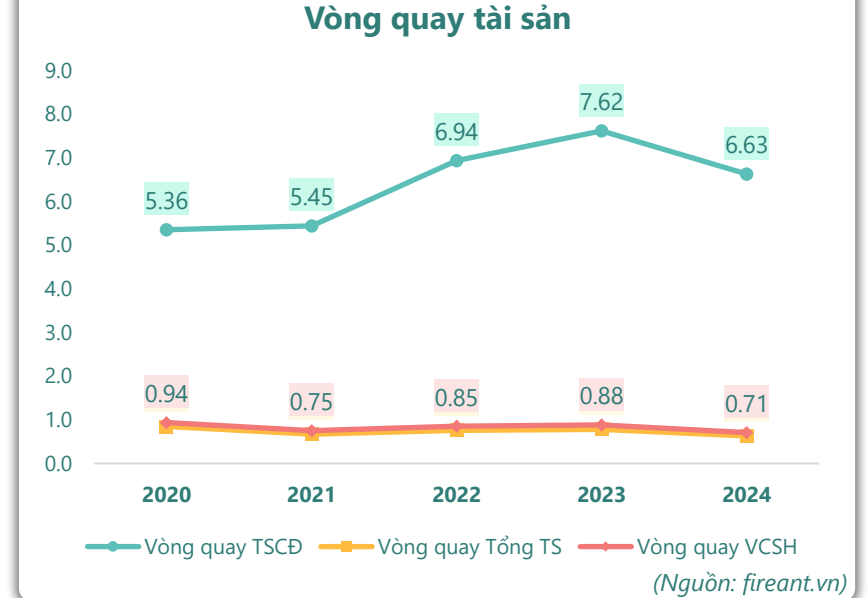
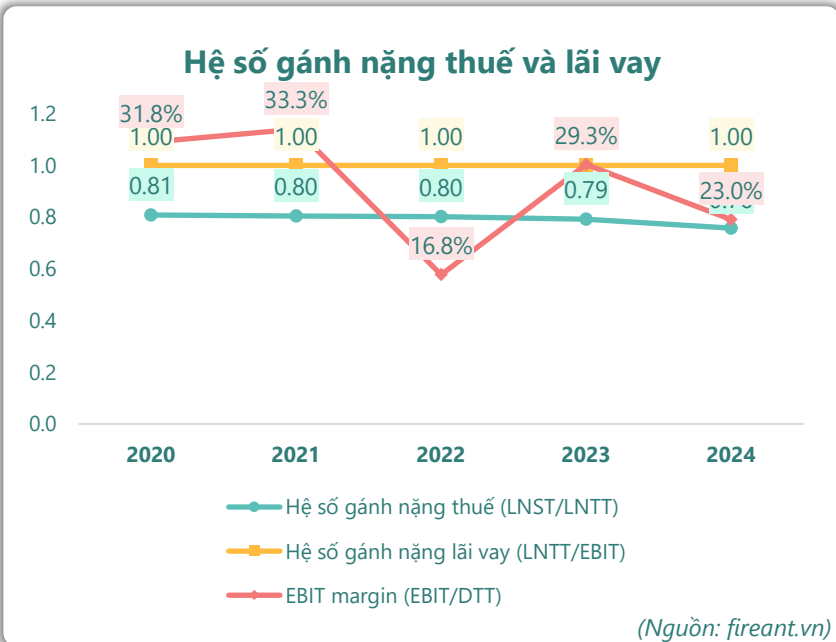
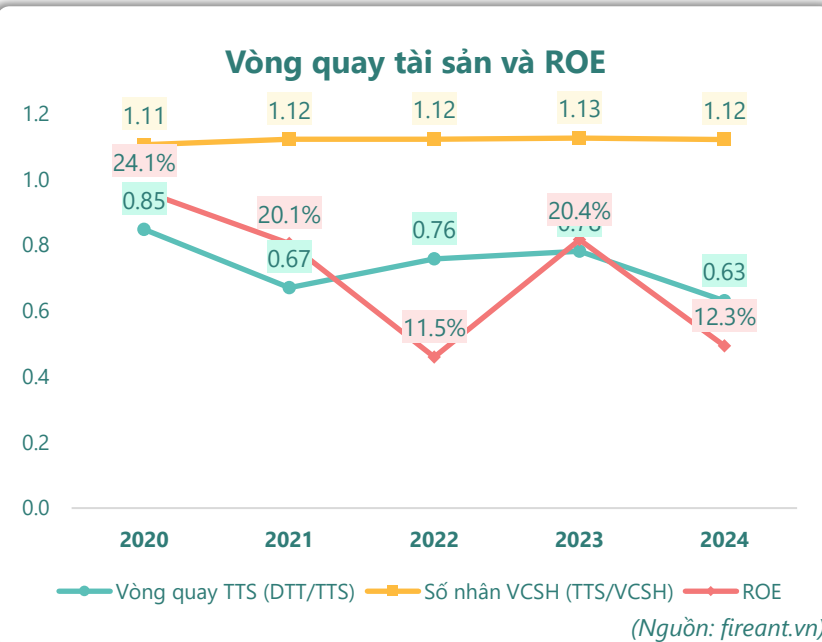
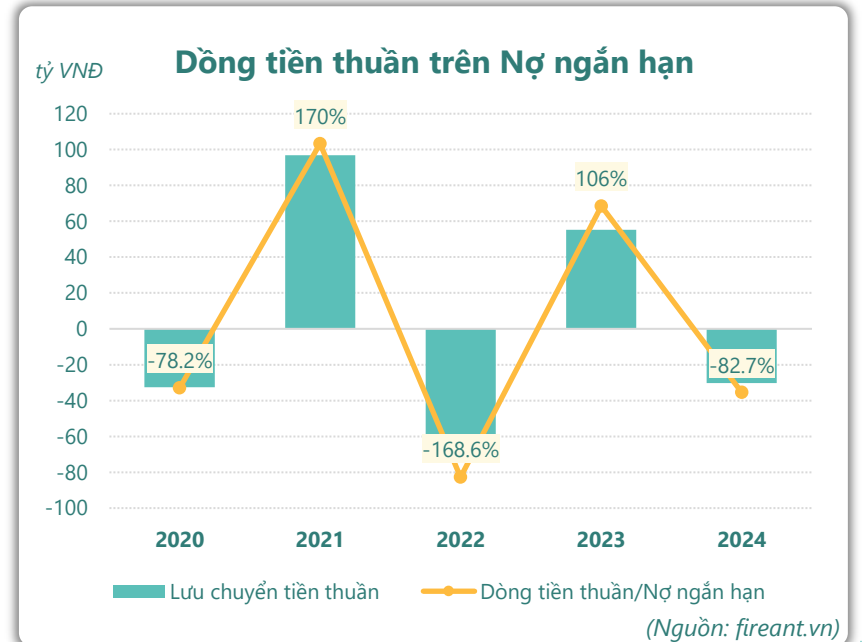
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	75.5	81.5	-7.3%	296	375	-21.1%
Giá vốn hàng bán	51.1	61.6	-17.1%	209	271	-22.6%
Lợi nhuận gộp	24.5	19.9	23.0%	86.7	105	-17.2%
Doanh thu HĐTC	8.08	5.74	40.8%	13.2	14.6	-9.8%
Chi phí TC	0.00	0.00		1.00	-25.3	104%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.02	-100%	0.02	0.08	-72.8%
Chi phí QLDN	3.96	3.75	5.7%	23.3	30.4	-23.5%
LN thuần từ HĐKD	28.6	21.9	30.5%	75.6	114	-33.7%
Lợi nhuận khác	0.00	-7.33	100.0%	-7.34	-4.17	-75.9%
LN trước thuế	28.6	14.5	97.1%	68.3	110	-37.9%
Lợi nhuận sau thuế	24.4	8.78	178%	51.7	87.1	-40.6%
LNST của CĐ cty mẹ	24.4	8.78	178%	51.7	87.1	-40.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.5	-74.7	141	202	73.9	2.30
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.31	5.74	-134	-55.5	-160	-1.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.67	-1.49	1.49	-28.5	-0.20	-21.4
Tiền đầu kỳ	47.0	116	45.7	54.0	172	86.0
Lưu chuyển tiền thuần	69.1	-70.5	8.37	118	-85.9	-21.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	116	45.7	54.0	172	86.0	65.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	462	470	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	358	368	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	65.0	86.0	-24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	245	240	2.1%
Phải thu ngắn hạn	43.6	37.4	16.5%
Hàng tồn kho	0.06	0.06	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.47	4.54	-1.5%
Tài sản dài hạn	103	102	1.1%
Phải thu dài hạn	15.5	10.5	47.6%
Tài sản cố định	41.8	43.9	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	21.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	24.7	26.5	-6.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.2	43.2	-25.6%
Nợ ngắn hạn	25.3	36.5	-30.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.57	7.35	16.7%
Nợ dài hạn	6.91	6.72	2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	429	427	0.5%
Vốn chủ sở hữu	429	427	0.5%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

